

Số 299 /QĐ-KSBT

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách Quý 1 năm 2026  
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐỒNG THÁP**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 84/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp;*

*Căn cứ các Quyết định 59/QĐ-SYT ngày 16/01/2026 của Sở Y tế Đồng Tháp về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý 1 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Đồng Tháp như sau:

- Dự toán được giao quý 1 năm 2026: 41.562.806.000 đồng. Trong đó:
  - + Kinh phí chi lương và hoạt động: 35.323.244 đồng.
  - + Kinh phí không thường xuyên: 6.239.562.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán Quý 1 năm 2026 là: 8.775.089.858 đồng. Trong đó:
  - + Kinh phí chi lương và hoạt động: 8.634.839.858 đồng
  - + Kinh phí không thường xuyên: 140.250.000 đồng

(đính kèm biểu 75 công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước quý 1 năm 2026).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán và các khoa, phòng thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



**Võ Thanh Nhơn**

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH  
(03 THÁNG)

Quý I năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trung Tâm Kiểm Soát Bệnh Tật công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2026 như sau:

| Số TT | Nội dung                                                                                        | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                                               | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                           |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                                              |             |                               |                                     |                                                                             |
| 1     | Lệ phí                                                                                          |             |                               |                                     |                                                                             |
| 2     | Phí                                                                                             |             |                               |                                     |                                                                             |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                |             |                               |                                     |                                                                             |
| 1     | Chi sự nghiệp                                                                                   |             |                               |                                     |                                                                             |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                               |             |                               |                                     |                                                                             |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                         |             |                               |                                     |                                                                             |
| 2     | Chi quản lý hành chính                                                                          |             |                               |                                     |                                                                             |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                           |             |                               |                                     |                                                                             |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                                           |             |                               |                                     |                                                                             |
| 1     | Lệ phí                                                                                          |             |                               |                                     |                                                                             |
| 2     | Phí                                                                                             |             |                               |                                     |                                                                             |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                  |             | 8.775.089.858                 |                                     |                                                                             |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                                                      |             | 8.775.089.858                 |                                     |                                                                             |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                          |             |                               |                                     |                                                                             |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                           |             |                               |                                     |                                                                             |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                            |             |                               |                                     |                                                                             |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                  |             |                               |                                     |                                                                             |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |             |                               |                                     |                                                                             |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |             |                               |                                     |                                                                             |
| 2.2   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                               |             |                               |                                     |                                                                             |
| 2.3   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                         |             |                               |                                     |                                                                             |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                 |             |                               |                                     |                                                                             |

| Số TT | Nội dung                                                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                           | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                           |
|       | - <i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>                                             |             |                               |                                     |                                                                             |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                             |
| 3.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |             |                               |                                     |                                                                             |
| 3.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |             | 8.775.089.858                 |                                     |                                                                             |
| 4.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |             | 8.634.839.858                 |                                     |                                                                             |
| 4.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |             | 140.250.000                   |                                     |                                                                             |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |             |                               |                                     |                                                                             |
| 5.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |             |                               |                                     |                                                                             |
| 5.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |             |                               |                                     |                                                                             |
| 6.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |             |                               |                                     |                                                                             |
| 6.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                             |
| 7.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |             |                               |                                     |                                                                             |
| 7.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                             |
| 8.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |             |                               |                                     |                                                                             |
| 8.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| 9.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |             |                               |                                     |                                                                             |
| 9.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |             |                               |                                     |                                                                             |
| 10.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |             |                               |                                     |                                                                             |
| 10.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| II    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                   |             |                               |                                     |                                                                             |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |             |                               |                                     |                                                                             |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |             |                               |                                     |                                                                             |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |             |                               |                                     |                                                                             |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |             |                               |                                     |                                                                             |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |             |                               |                                     |                                                                             |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |             |                               |                                     |                                                                             |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                             |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                             |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |             |                               |                                     |                                                                             |
| III   | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              |             |                               |                                     |                                                                             |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |             |                               |                                     |                                                                             |

| Số TT | Nội dung                                                             | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                    | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                           |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |             |                               |                                     |                                                                             |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |             |                               |                                     |                                                                             |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |             |                               |                                     |                                                                             |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   |             |                               |                                     |                                                                             |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                |             |                               |                                     |                                                                             |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |             |                               |                                     |                                                                             |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |             |                               |                                     |                                                                             |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |             |                               |                                     |                                                                             |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |             |                               |                                     |                                                                             |

Ngày 09 tháng 7. năm 2026

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Chữ ký, dấu)



**Võ Thanh Nhơn**